| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẠC LIÊU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 22/2017/HNGĐ-PT
Ngày 28-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Lệ Kiều

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thanh Hùng

Bà Cao Thị Túy Giang

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ni - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu:*** Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2017/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị S, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1977

+ Anh Phạm Minh T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện theo ủy quyền của chị H và anh T: Bà Trương Thị S.

+ Ngân hàng chính sách xã hội VN

Địa chỉ: Tòa nhà C5, bán đảo LĐ, phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Thanh P, chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện C, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25 tháng 11 năm 2016). Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 22/9/2017.

+ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh TT, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân TTT, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 5 năm 2017).

Cùng đia chỉ: Ấp 3, thị trấn GH, huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phạm Văn N, sinh năm 1954.

(Ông Phạm Văn N, bà Trương Thị S có mặt tại phiên tòa; chị Phạm Thị H, anh Phạm Minh T, ông Dương Thanh P và ông Nguyễn Xuân TTT vắng mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Trương Thị S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1974 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà S không quan tâm, chăm sóc lúc ông bị bệnh nên vợ chồng ly thân từ năm 1990, năm 2010 thì vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau, đến năm 2016 sống ly thân; nay ông yêu cầu ly hôn với bà S.

Về con chung: Ông và bà S có 04 người con chung, nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông và bà S không có tài sản chung. Đối với các tài sản hiện nay ông đang quản lý gồm: 4.000 giạ muối (loại muối trắng), 01 căn nhà, 01 phần đất làm muối có diện tích 10.000m$^2$ tại thửa 434, tờ bản đồ 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã ĐĐ huyện C, tỉnh Bạc Liêulà tài sản riêng của ông. Về nguồn gốc đất ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, cấp theo diện chính sách người có công trong kháng chiến, đến năm 2014 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, trước đây bà S quản lý số tiền bán muối của ông 25.000.000 đồng, nay ông yêu cầu bà S trả lại.

Về nợ chung: Ông N xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trương Thị S trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông N về hôn nhân, con chung. Năm 2016 do mẹ ruột của bà chết, bà về nhà mẹ của bà 03 ngày, khi về thì ông N không cho bà vào nhà nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

Về tài sản chung: Đối với 4.000 giạ muối (loại muối trắng), 01 căn nhà, 01 phần đất làm muối có diện tích 10.000m$^2$ tại thửa 434, tờ bản đồ 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông N đứng tên, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã ĐĐ huyện C, tỉnh Bạc Liêulà tài sản chung của vợ chồng và hiện ông N đang quản lý, bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Đối với 4.000 giạ muối, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà và ông N đã thống nhất bán 2.200 giạ muối được số tiền 50.000.000 đồng, mỗi người tạm giữ 25.000.000 đồng; sau khi khấu hao số muối thì còn lại hiện tại là 1.600 giạ muối, mỗi giạ muối giá 25.000 đồng, sau đó đã bán thêm 400 giạ muối, ông N nhận 5.100.000 đồng và bà nhận 5.100.000 đồng; hiện

còn lại 1.200 giạ muối ông N đang quản lý. Căn nhà đã được định giá theo biên bản định giá ngày 22/02/2017 với số tiền 239.196.620 đồng, bà yêu cầu chia đôi và yêu cầu nhận giá trị thành tiền.

Về nợ chung: Năm 2012, bà có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay để chi xài trong gia đình và chăn nuôi; từ khi vay đến nay vẫn chưa trả tiền cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu trả số tiền vốn vay 20.000.000 đồng và tiền lãi 5.906.000 đồng (tính đến ngày 31/5/2017) và tiếp tục trả lãi phát sinh đến khi trả xong nợ, bà đồng ý trả nợ cho Ngân hàng và yêu cầu ông N cùng trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngân hàng chính sách xã hội VN trình bày: Ngày 16/11/2012, Ngân hàng chính sách xã hội huyện C cho bà Trương Thị S vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 30 tháng, lãi suất là 0,9%/tháng. Ngân hàng có gia hạn cho bà S đến ngày 10/8/2016 là thời hạn trả nợ cuối cùng nhưng đến nay bà S vẫn chưa trả nợ. Khi bà S ký hợp đồng vay là vay theo hộ gia đình, không cần người thừa kế nên một người trong hộ đứng ra đại diện thì Ngân hàng duyệt cho vay. Tính đến ngày 31/5/2017 số tiền lãi là 5.906.000 đồng, tổng số tiền vốn và lãi là 25.906.000 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu bà Trương Thị S trả cho Ngân hàng số tiền trên và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ.

Đại diện của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu trình bày: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phạm Văn N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/7/2014 là cấp cho hộ ông N (trong đó có bà Trương Thị S). Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Phạm Văn N và bà Trương Thị S.

2. Về tài sản chung:

Chia cho ông Phạm Văn N các tài sản sau:

- Số tiền 30.100.000 đồng (tiền bán muối). Hiện ông N đang quản lý được giữ nguyên.

- 1.200 giạ muối (loại muối trắng). Hiện ông N đang quản lý được giữ nguyên.

- Phần đất làm muối có diện tích 6.000m$^2$ nằm tại thửa số 434, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn N đứng tên, cấp năm 2014, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của anh Phạm Minh M, cạnh dài 217,9m.

Cạnh hướng Tây giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 220,1m.

Cạnh hướng Nam giáp kênh thủy lợi cạnh dài 30,8m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Trương Thị S, cạnh dài 26,5m.

Trên phần đất có gắn liền 01 căn nhà cụ thể như sau: Nhà trước chiều ngang 5.3m x chiều dài 12.8m; tổng diện tích 67.84m$^2$; kết cấu khung sường bê tông cốt thép, nền lót gạch men, mái lợp tôn lạnh, đòn tay gỗ dầu, không trần. Nhà giữa: Ngang 7.6m, dài 5.65m, tổng diện tích 42.94m; kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men, mái lợp tôn lạnh, đòn tay gỗ dầu, không trần. Nhà sau chiều ngang 7.6m, chiều dài 3.8m, tổng diện tích 28.88m$^2$; kết cấu khung sườn cây gỗ địa phương, nền đất, vách lá, mái lợp tôn xi măng, đòn tay cây gỗ địa phương.

Căn nhà hiện ông N đang quản lý được giữ nguyên.

- Chia cho bà Trương Thị S những tài sản sau:

+ Số tiền 30.100.000 đồng (tiền bán muối). Hiện bà S đang quản lý được giữ nguyên.

+ Số tiền 15.000.000 đồng (trị giá 600 giạ muối).

+ Chia cho bà S ½ giá trị căn nhà bằng số tiền 119.598.310 đồng.

Số tiền trên buộc ông N có trách nhiệm giao lại cho bà S.

+ Phần đất có diện tích 4.000m$^2$ nằm tại thửa số 434, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn N đứng tên, cấp năm 2014, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:.

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của anh Phạm Minh M 183.6m.

Cạnh hướng Tây giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 185,1m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Phạm Văn N, cạnh dài 26,5m.

Cạnh hướng Bắc giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 23m.

Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm giao trả cho bà Trương Thị S phần đất nói trên.

Bà Trương Thị S và ông Phạm Văn N có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

- Về nợ chung: Buộc bà Trương Thị S có trách nhiệm giao trả cho Ngân hàng chính sách xã hội VN số tiền vốn vay 20.000.000 đồng và lãi phát sinh 5.906.000 đồng (tính đến ngày 31/5/2017) và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ.

Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm giao trả lại cho bà Trương Thị S số tiền 12.953.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, án phí, lãi suất, điều luật thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 7 năm 2017, nguyên đơn ông Phạm Văn N kháng cáo toàn bộ phần tài sản của Bản án số 42/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trương Thị S.

Tại phiên Tòa phúc thẩm ông Phạm Văn N giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn N, áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 42/2017/HNGĐST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Ông Phạm Văn N và bà Trương Thị S chung sống với nhau vào năm 1974, không đăng ký kết hôn nhưng được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQQH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội. Ông N cho rằng năm 1990 ông và bà S đã sống ly thân, đến năm 2010 thì quay lại chung sống, năm 2016 tiếp tục sống ly thân đến nay nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này của ông và bà S cũng không thừa nhận vợ chồng ly thân năm 1990, do đó không có cơ sở chấp nhận lời trình này của ông N.

[3] Ông N xác định trong quá trình chung sống ông và bà S không tạo lập tài sản chung, các tài sản gồm: 4.000 giạ muối (hiện còn 1.200.000 giạ muối), 01 căn nhà trên phần đất có diện tích 10.000m$^2$ tọa lạc tại ấp TĐ, xã ĐĐ huyện C, tỉnh Bạc Liêulà tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia cho bà S. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông N thừa nhận căn nhà ông và bà S xây dựng năm 2013 và phần đất 10.000m$^2$ được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông N vào năm 2000 và được được cấp đổi năm 2014 là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, còn 4.000 giạ muối là do canh tác trên phần đất 10.000m$^2$. Ông N cho rằng tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và bà S cũng không thừa nhận, do đó có cơ sở xác định căn nhà, đất đang tranh chấp và 4.000 giạ muối là tài sản chung của ông N và bà S.

[4] Theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập tài sản chung. Bà S và ông N đều xác định diện tích tích đất 10.000m$^2$ được cấp cho hộ ông N, nhưng lý do được cấp đất là do ông N có công với cách mạng nên ông N có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông N được hưởng 6 phần, bà Nam được hưởng 4 phần đối với diện tích đất 10.000m$^2$; chia đôi 4.000 giạ muối và giá trị căn nhà cho ông N và bà S là phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của ông N không đồng ý trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội 20.000.000 đồng do bà S vay ngày 16/11/2012 và lãi suất 5.906.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông N không thừa nhận bà S vay tiền để sử dụng, tiêu xài trong gia đình, nhưng đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và tại phiên tòa sơ thẩm ông N xác định nguồn tiền cất nhà vào năm 2013 là vay tiền

Ngân hàng. Do đó, có cơ sở xác định bà S đại diện hộ gia đình vay số tiền trên để sử dụng vào mục đích chung của gia đình, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N cùng có trách nhiệm trả số tiền trên cho Ngân hàng là phù hợp, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông N.

[6] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn N, có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2017/HNGĐ-PT ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm ông Phạm Văn N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn N. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 42/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 27, Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQQH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn N và bà Trương Thị S.

2. Chia cho ông Phạm Văn N các tài sản sau:

- Số tiền 30.100.000 đồng (tiền bán muối), hiện nay ông Phạm Văn N đang quản lý được giữ nguyên.

- 1.200 giạ muối (loại muối trắng), hiện nay ông Phạm Văn N đang quản lý được giữ nguyên.

- Phần đất làm muối diện tích 6.000m$^2$, tại thửa số 434, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Phạm Văn N đứng tên, cấp năm 2014, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của anh Phạm Minh M, cạnh dài 217,9m.

Cạnh hướng Tây giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 220,1m.

Cạnh hướng Nam giáp kênh thủy lợi cạnh dài 30,8m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Trương Thị S, cạnh dài 26,5m.

- Các căn nhà cụ thể như sau: Nhà trước chiều ngang 5.3m x chiều dài 12.8m; tổng diện tích 67.84m$^2$; kết cấu khung sường bê tông cốt thép, nền lót gạch men, mái lợp tôn lạnh, đòn tay gỗ dầu, không trần. Nhà giữa: Ngang 7.6m, dài 5.65m, tổng diện tích 42.94m; kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men, mái lợp tôn lạnh, đòn tay gỗ dầu, không trần. Nhà sau chiều ngang 7.6m, chiều dài 3.8m, tổng diện tích 28.88m$^2$; kết cấu khung sườn cây gỗ địa phương, nền đất, vách lá, mái lợp tôn xi măng, đòn tay cây gỗ địa phương.

Phần đất trên và căn nhà gắn liền với đất ông Phạm Văn N đang quản lý được giữ nguyên.

3. Chia cho bà Trương Thị S những tài sản sau:

- Số tiền 30.100.000 đồng (tiền bán muối), hiện nay bà Trương Thị S đang quản lý được giữ nguyên.

- 600 giạ muối (tương ứng số tiền 15.000.000 đồng). Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm giao lại cho bà Trương Thị S số tiền 15.000.000 đồng.

- Chia cho bà Trương Thị S ½ giá trị căn nhà bằng số tiền 119.598.310 đồng.

Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm giao lại cho bà Trương Thị S số tiền 119.589.310 đồng.

- Phần đất có diện tích 4.000m$^2$, tại thửa số 434, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Phạm Văn N đứng tên, cấp năm 2014, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của anh Phạm Minh M cạnh dài 183.6m.

Cạnh hướng Tây giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 185,1m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Phạm Văn N, cạnh dài 26,5m.

Cạnh hướng Bắc giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 23m.

Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm giao cho bà Trương Thị S phần đất nói trên.

Bà Trương Thị S và ông Phạm Văn N có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

3. Về nợ chung:

- Buộc bà Trương Thị S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội VN số tiền 20.000.000 đồng và lãi phát sinh 5.906.000 đồng (tính đến ngày 31/5/2017) và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ.

- Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm trả lại cho bà Trương Thị S số tiền 12.953.000 đồng và trả cho bà Trương Thị S ½ số tiền lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 850.000 đồng, ông Phạm Văn N và bà Trương Thị S mỗi người phải chịu 425.000 đồng. Bà Trương Thị S đã nộp 850.000 đồng đã chi phí hết, buộc ông Phạm Văn N hoàn trả lại cho bà Trương Thị S 425.000 đồng.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Ông Phạm Văn N phải chịu 200.000 đồng. Ông Phạm Văn N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0004935 ngày 12/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Ông Phạm Văn N chịu 15.087.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

+ Bà Trương Thị S chịu 12.587.000 đồng. Bà Trương Thị S đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.687.500 đồng theo biên lai thu số 0005053 ngày 12/12/2016 được chuyển thu án phí, bà Trương Thị S còn phải nộp tiếp số tiền 5.899.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bạc Liêu.

- Án phí phúc thẩm ông Phạm Văn N chịu 300.000 đồng, ông Phạm Văn N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0006591 ngày 26/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm dân sự có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Lệ Kiều**

**Nơi nhận:**
- TANDCC tại TP. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện C (01 bản);
- CCTHADS huyện C (01 bản);
- Đương sự (06 bản);
- Lưu TDS (01 bản), Tổ HCTP (01 bản).